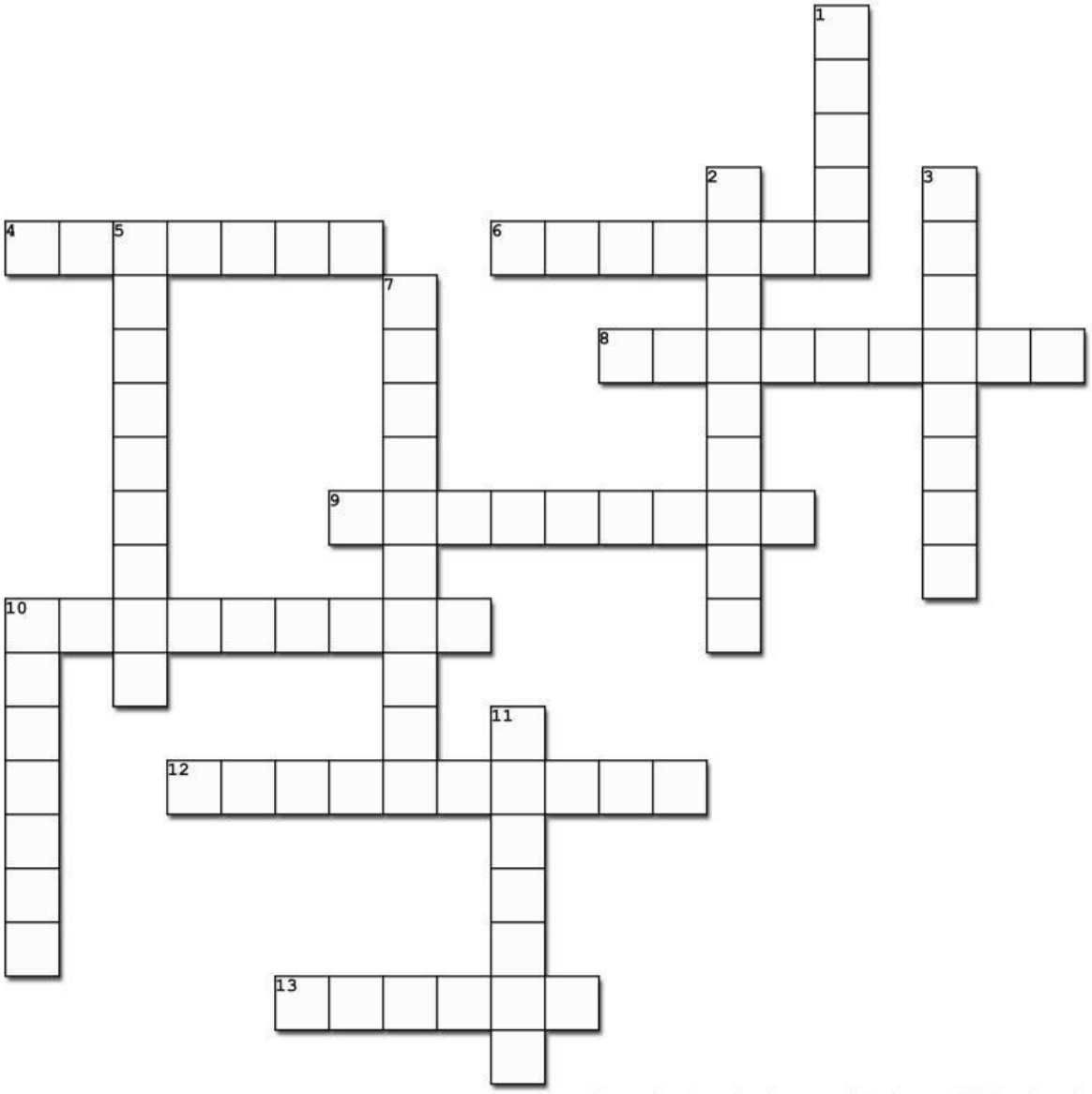
Name:_____

Phrasal Verb #2

Complete the crossword puzzle below



Created using the Crossword Maker on TheTeachersCorner.net

Across

4. áp dụng, thực hiện
6. điền thông tin
8. hợp lý
9. quy cho
10. hỏng (máy móc)
12. liên lạc được
13. bịa ra (trang điểm)

Down

1. tắt, cúp (điện)
2. chăm sóc
3. từ chối
5. giống (ai đó)
7. nghĩ ra
10. được nuôi dưỡng
11. giải quyết

LIVEWORKSHEETS